LESSON 5

BASIC DIALOGUE

Mr. Smith

ten o'clock — mười giờ

1. [Is it] (now) 10:00 yet? — Bây giờ mười giờ chưa?

Mr. Doan

twenty — hai mươi
10:20 — mười giờ hai mươi
2. [It's] 10:20 already. — Dạ mười giờ hai mươi rồi.

Mr. Smith

really? — vậy à
when (in the future or in general)? — chừng nào
Mr.[f] Chau[1] — anh Châu
3. Really? When is Chau coming? — Vậy à? Chừng nào anh Châu đến?

Mr. Doan

know — biết
4. I don't know. — Tôi không biết.

probably — chắc
he[f] (i.e. that man) — anh ấy
he is about to arrive — anh ấy sắp đến
5. He'll probably be here soon. — Chắc anh ấy sắp đến.

---

[1]See Notes on the Basic Dialogue, 3.

oh

over there

6. Oh, there's Chau!

Mr. Smith

à

kìa

À, anh Châu kìa!

you[m] (plural)

7. Hello, gentlemen.

Chau

các ông

Chào các ông.

gasoline

buy gasoline

xăng

mua xăng

is late

trễ

arrive late

đến trễ

so [I] arrive late

nên đến trễ

8. Excuse me (gentlemen). I had to go and buy gasoline, so I'm late.

Xin lỗi các ông. Tôi phải đi mua xăng nên đến trễ.

Mr. Smith

Không sao.

9. It doesn't matter.

đợi

wait

đây

here

10. (You [m·f]) wait here.

Anh đợi (ở) đây.

ngay

right away

Tôi trở lại ngay.

11. I'll be right back.

Notes on the Basic Dialogue

1. **Remember also:** Bây giờ mười giờ rồi. 'It's already ten o'clock.'
   and: Bây giờ chưa mười giờ. 'It's not yet ten o'clock.'

3. **Vậy à? is an expression of mild surprise.**

   Chừng nào followed by a verbal expression asks a 'when' question about the future or about a repeated action, while a verbal expression followed by hồi nào asks a 'when' question about the past. See Drill E, following.

   Anh is a familiar (f) term, used in reference to young men, men who are close friends, or men who serve as drivers, porters, laborers, etc. The corresponding familiar term for young girls and women who are close friends, and for women who serve as waitresses, maids, saleswomen, etc. is chị. However, neither anh nor chị is used in reference to elderly people. Both anh and chị occur in the same kind of grammatical patterns as ông, bà, and cô.

4. Note: biết + nominal x = 'know x'.
   biết + action verbal x = 'know how to x'.
   biết + information question x = 'know answer to question x'.

   Examples:
   Tôi biết ông Hải. 'I know Mr. Hai'.
   Tôi biết nói tiếng Việt. 'I know how to speak Vietnamese'.
   Tôi biết nhà ga ở đâu. 'I know where the station is'.

5. Note also: ông ấy 'he', bà ấy 'she^{w}', cô ấy 'she^{g}', and chị ấy 'she^{f}'.

6. Kìa attracts attention to Chau as being within sight. Compare đằng kia kìa 'location over there, within sight - see?'.

7. Note also các bà 'you^{w} (plural)', các cô 'you^{g} (plural)', các anh 'you$^{m\cdot f}$ (plural)', các chị 'you$^{w\cdot f}$ (plural)'.

9. Không sao is a rather informal expression, used commonly when addressing equals or inferiors, but not superiors.

Grammar Notes

I. More on Telling Time

A numeral (multiple of five) alone, directly following an o'clock, indicates the number of minutes following the hour. See Drill A, following.

A numeral (usually not a multiple of five) + phút 'minute', directly following an o'clock, also indicates the number of minutes following the hour. See Drill B, following.

The Vietnamese numerals from 11 through 19 consist of mười 'ten' + the appropriate numeral from one through nine. Numerals from 21 through 99 consist of the Vietnamese equivalent of the left hand numeral + mươi 'unit of ten' + the equivalent of the right hand numeral (from one to nine). Note, however, the following changes: năm '5' following mười or mươi has the alternate form lăm; and một, when preceded by mươi changes to mốt.

Examples:	mười một '11'	hai mươi mốt '21' (một changed to mốt)
	mười bốn '14'	hai mươi bốn '24'
	mười lăm '15' (năm changed to lăm)	hai mươi lăm '25' (năm changed to lăm)
	mười chín '19'	hai mươi chín '29'

Numerals from 20 to 90 which are multiples of ten consist of the Vietnamese equivalent of the left hand numeral + mươi 'unit of ten'.

Examples:	hai mươi '20'
	năm mươi '50'

When the minute hand is in the second half of an hour (i.e. between 6 and 12), there is an alternate way of telling time, using thiếu 'minus'. This is comparable to the use in English of 'of' and 'to' in expressions like '5 of 6', '10 to 7', etc. See Drills C and D, following.

Examples:	hai giờ thiếu năm	'5 of 2'
	hai giờ thiếu mười	'10 of 2'
	hai giờ thiếu mười lăm	'a quarter of 2'

hai giờ thiếu hai mươi	'20 of 2'
hai giờ thiếu hai mươi lăm	'25 of 2'
hai giờ thiếu hai mươi chín phút	'29 minutes to 2'

II. Commands and Requests

The following are commonly occurring affirmative command and request patterns:

(1) Abrupt pattern: Action verbal without a subject.

Examples:	Đợi ở đây.	'Wait here!'
	Đến đây.	'Come here!'

(2) Neutral pattern: Appropriate term of address - i.e. ông, bà, cô, etc. + action verbal.

Examples:	Anh đợi ở đây.	'(You$^{m\cdot f}$) wait here!'
	Ông đến đây.	'(You) come here!'

(3) Polite pattern: Xin 'beg', 'request' + Pattern (2) preceding.

Examples:	Xin anh đợi ở đây.	'Please (you$^{m\cdot f}$) wait here'.
	Xin ông đến đây.	'Please (you) come here'.

III. sắp

GENERAL PATTERN: sắp + action verbal expression = 'be about to ——', 'will —— soon'.

Examples:	Tôi sắp đi Sài-gòn.	'I'm about to go to Saigon.' or 'I'm going to Saigon soon'.
	Ông Hải sắp trở lại.	'Mr. Hai will be back soon'.

IV. nên 'therefore', 'so'

Nên introduces a result of a preceding cause - i.e. the 'therefore'.

Examples:	Tôi phải đi nhà băng nên (tôi)[1] đến trễ.	'I must go to the bank so I'll arrive late.'

Compare tại 'because' (Lesson IV) which introduces the cause of a preceding result - i.e. the 'why?':

	Tôi đến trễ tại tôi phải đi nhà băng.	'I'll arrive late because I must go to the bank'.

---

[1]Optional.

DRILLS

A. Substitution Drill

1.	It's (now) 10:05.	Bây giờ mười giờ năm.
2.	It's 10:10.	Bây giờ mười giờ mười.
*3.	It's 10:15.	Bây giờ mười giờ mười lăm.
*4.	It's 10:30.	Bây giờ mười giờ ba mươi.
*5.	It's 10:25.	Bây giờ mười giờ hai mươi lăm.
*6.	It's 10:45.	Bây giờ mười giờ bốn mươi lăm.
*7.	It's 10:50.	Bây giờ mười giờ năm mươi.
*8.	It's 10:20.	Bây giờ mười giờ hai mươi.
*9.	It's 10:55.	Bây giờ mười giờ năm mươi lăm.
*10.	It's 10:35.	Bây giờ mười giờ ba mươi lăm.
*11.	It's 10:40.	Bây giờ mười giờ bốn mươi.

A.1. Repeat, using model clock to provide visual cues.

A.2. Repeat, changing hour and minute (in multiples of five minutes).

B. Substitution Drill

*1.	It's (now) 7:01. (Lit. Now seven o'clock one minute.)	Bây giờ bảy giờ một phút.
2.	It's 7:07.	Bây giờ bảy giờ bảy phút.
3.	It's 7:04.	Bây giờ bảy giờ bốn phút.
4.	It's 7:06.	Bây giờ bảy giờ sáu phút.
5.	It's 7:09.	Bây giờ bảy giờ chín phút.
6.	It's 7:02.	Bây giờ bảy giờ hai phút.
7.	It's 7:08.	Bây giờ bảy giờ tám phút.
8.	It's 7:03.	Bây giờ bảy giờ ba phút.
9.	It's 7:12.	Bây giờ bảy giờ mười hai phút.

*10.	It's 7:36.	Bây giờ bảy giờ ba mươi sáu phút.
*11.	It's 7:53.	Bây giờ bảy giờ năm mươi ba phút.
*12.	It's 7:27.	Bây giờ bảy giờ hai mươi bảy phút.
*13.	It's 7:48.	Bây giờ bảy giờ bốn mươi tám phút.
*14.	It's 7:31.	Bây giờ bảy giờ ba mươi mốt phút.
*15.	It's 7:24.	Bây giờ bảy giờ hai mươi bốn phút.
*16.	It's 7:49.	Bây giờ bảy giờ bốn mươi chín phút.
*17.	It's 7:11.	Bây giờ bảy giờ mười một phút.
*18.	It's 7:51.	Bây giờ bảy giờ năm mươi mốt phút.
*19.	It's 7:17.	Bây giờ bảy giờ mười bảy phút.
*20.	It's 7:21.	Bây giờ bảy giờ hai mươi mốt phút.

B.1. Repeat, using model clock to provide visual cues.

B.2. Repeat, changing hour and minute.

C. Substitution Drill

*1.	It's a quarter to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu mười lăm.
2.	It's 25 to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu hai mươi lăm.
3.	It's 20 to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu hai mươi.
4.	It's 17 minutes to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu mười bảy phút.
5.	It's 10 to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu mười.
6.	It's 13 minutes to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu mười ba phút.
7.	It's 22 minutes to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu hai mươi hai phút.
8.	It's 9 minutes to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu chín phút.
9.	It's 5 to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu năm.
10.	It's 4 minutes to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu bốn phút.

C.1. Repeat, using model clock to provide visual cues.

C.2. Repeat, changing hour and minute.

D. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Bây giờ chín giờ bốn mươi lăm.
It's 9:45.

Student: Bây giờ mười giờ thiếu mười lăm.
It's a quarter to 10:00.

1. Bây giờ mười hai giờ năm mươi.
It's 12:50.

2. Bây giờ mười giờ năm mươi hai phút.
It's 10:52.

3. Bây giờ tám giờ bốn mươi lăm.
It's 8:45.

4. Bây giờ sáu giờ bốn mươi.
It's 6:40.

5. Bây giờ bốn giờ năm mươi bảy phút.
It's 4:57.

6. Bây giờ hai giờ ba mươi lăm.
It's 2:35.

7. Bây giờ mười một giờ năm mươi lăm.
It's 11:55.

8. Bây giờ chín giờ năm mươi mốt phút.
It's 9:51.

9. Bây giờ bảy giờ bốn mươi.
It's 7:40.

10. Bây giờ năm giờ bốn mươi mốt phút.
It's 5:41.

Bây giờ một giờ thiếu mười.
It's 10 to 1:00.

Bây giờ mười một giờ thiếu tám phút.
It's 8 minutes to 11:00.

Bây giờ chín giờ thiếu mười lăm.
It's a quarter to 9:00.

Bây giờ bảy giờ thiếu hai mươi.
It's 20 to 7:00.

Bây giờ năm giờ thiếu ba phút.
It's 3 minutes to 5:00.

Bây giờ ba giờ thiếu hai mươi lăm.
It's 25 to 3:00.

Bây giờ mười hai giờ thiếu năm.
It's 5 to 12:00.

Bây giờ mười giờ thiếu chín phút.
It's 9 minutes to 10:00.

Bây giờ tám giờ thiếu hai mươi.
It's 20 to 8:00.

Bây giờ sáu giờ thiếu mười chín phút.
It's 19 minutes to 6:00.

E. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Chừng nào ông trở lại?
When are you coming back?

Student: Ông trở lại hồi nào?
When did you come back?

1. Chừng nào ông đi nhà băng?
When are you going to the bank?

Ông đi nhà băng hồi nào?
When did you go to the bank?

2. Chừng nào ông đi lại trường Gia-Long?
   When are you going to Gia-Long School?
   Ông đi lại trường Gia-Long hồi nào?
   When did you go to Gia-Long School?

*3. Chừng nào ông lại Sứ-Quán Mỹ?
   When are you going to the American Embassy?
   Ông lại Sứ-Quán Mỹ hồi nào?
   When did you go to the American Embassy?

4. Chừng nào ông đi mua đồ?
   When are you going shopping?
   Ông đi mua đồ hồi nào?
   When did you go shopping?

5. Chừng nào ông biết?
   When will you know?
   Ông biết hồi nào?
   When did you find out (lit. know)?

6. Chừng nào ông đến?
   When will you arrive?
   Ông đến hồi nào?
   When did you arrive?

7. Chừng nào ông có?
   When will you have [it]?
   Ông có hồi nào?
   When did you have [it]?

8. Chừng nào ông mua tự-điển?
   When are you going to buy a dictionary?
   Ông mua tự-điển hồi nào?
   When did you buy a dictionary?

9. Chừng nào ông trở lại?
   When are you coming back?
   Ông trở lại hồi nào?
   When did you come back?.

F. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông Hải nói tiếng Pháp.
Mr. Hai is speaking French.
Student: Ông Hải biết nói tiếng Pháp.
Mr. Hai knows how to speak French.

1. Cô Liên nói tiếng Anh.
   Miss Lien is speaking English.
   Cô Liên biết nói tiếng Anh.
   Miss Lien knows how to speak English.

2. Anh Châu nói tiếng Tàu.
   Chau is speaking Chinese.
   Anh Châu biết nói tiếng Tàu.
   Chau knows how to speak Chinese.

3. Bà Đoàn nói tiếng Pháp.
   Mrs. Doan is speaking French.
   Bà Đoàn biết nói tiếng Pháp.
   Mrs. Doan knows how to speak French.

4. Ông Smith nói tiếng Việt.
   Mr. Smith is speaking Vietnamese.
   Ông Smith biết nói tiếng Việt.
   Mr. Smith knows how to speak Vietnamese.

5. Ông Hải nói tiếng Bắc.
   Mr. Hai is speaking Northern [Vietnamese].
   Ông Hải biết nói tiếng Bắc.
   Mr. Hai knows how to speak Northern [Vietnamese].

6. Cô Phương nói tiếng Huế.
   Miss Phuong is speaking Hue dialect.
   Cô Phương biết nói tiếng Huế.
   Miss Phuong knows how to speak Hue dialect.
7. Bà Liên nói tiếng Sài-gòn.
   Mrs. Lien is speaking Saigonese.
   Bà Liên biết nói tiếng Sài-gòn.
   Mrs. Lien knows how to speak Saigonese.

G. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cô Phương ở đâu?
Where's Miss Phuong?

Student: Ông biết cô Phương ở đâu không?
Do you know where Miss Phuong is?

1. Ông Hải học gì?
   What is Mr. Hai studying?
   Ông biết ông Hải học gì không?
   Do you know what Mr. Hai is studying?
2. Ông Smith đi Việt-Nam hồi nào?
   When did Mr. Smith go to Vietnam?
   Ông biết ông Smith đi Việt-Nam hồi nào không?
   Do you know when Mr. Smith went to Vietnam?
3. Bây giờ mấy giờ rồi?
   What time is it (now)?
   Ông biết bây giờ mấy giờ rồi không?
   Do you know what time it is (now)?
4. Chừng nào ông Jones đi Việt-Nam?
   When is Mr. Jones going to Vietnam?
   Ông biết chừng nào ông Jones đi Việt-Nam không?
   Do you know when Mr. Jones is going to Vietnam?
5. Sao cô Liên không đi?
   How come Miss Lien is not going?
   Ông biết sao cô Liên không đi không?
   Do you know how come Miss Lien is not going?
6. Sao bà Châu chưa đến?
   How come Mrs. Chau hasn't come yet?
   Ông biết sao bà Châu chưa đến không?
   Do you know how come Mrs. Chau hasn't come yet?
7. Sao ông Đoàn đi lâu vậy?
   How come Mr. Doan will be gone so long?
   Ông biết sao ông Đoàn đi lâu vậy không?
   Do you know how come Mr. Doan will be gone so long?
8. Mấy giờ cô Phương trở lại?
   What time will Miss Phuong be back?
   Ông biết mấy giờ cô Phương trở lại không?
   Do you know what time Miss Phuong will be back?
9. Khách-sạn Majestic ở đâu?
   Where is the Majestic Hotel?
   Ông biết khách-sạn Majestic ở đâu không?
   Do you know where the Majestic Hotel is?

H. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: À, ông Phương kìa. /Anh/
Oh, there's Mr. Phuong.

Student: À, ông Phương kìa. Ông ấy nói tiếng Anh giỏi lắm.
Oh, there's Mr. Phuong! He speaks English very well.

1. À, ông Smith kìa. /Việt/
Oh, there's Mr. Smith!

À, ông Smith kìa. Ông ấy nói tiếng Việt giỏi lắm.
Oh, there's Mr. Smith! He speaks Vietnamese very well.

2. À, ông Quang kìa. /Pháp/
Oh, there's Mr. Quang!

À, ông Quang kìa. Ông ấy nói tiếng Pháp giỏi lắm.
Oh, there's Mr. Quang! He speaks French very well.

3. À, cô Liên kìa. /Bắc/
Oh, there's Miss Lien!

À, cô Liên kìa. Cô ấy nói tiếng Bắc giỏi lắm.
Oh, there's Miss Lien! She speaks Northern [Vietnamese] very well.

4. À, anh Đoàn kìa. /Tàu/
Oh, there's Doan!

À, anh Đoàn kìa. Anh ấy nói tiếng Tàu giỏi lắm.
Oh, there's Doan! He speaks Chinese very well.

5. À, ông Johnson kìa. /Huế/
Oh, there's Mr. Johnson!

À, ông Johnson kìa. Ông ấy nói tiếng Huế giỏi lắm.
Oh, there's Mr. Johnson! He speaks the Hue dialect very well.

6. À, chị Phương kìa. /Sài-gòn/
Oh, there's Miss Phương!

À, chị Phương kìa. Chị ấy nói tiếng Sài-gòn giỏi lắm.
Oh, there's Miss Phuong! She speaks Saigonese very well.

7. À, cô Hải kìa. /Anh/
Oh, there's Miss Hai!

À, cô Hải kìa. Cô ấy nói tiếng Anh giỏi lắm.
Oh, there's Miss Hai! She speaks English very well.

8. À, bà Châu kìa. /Pháp/
Oh, there's Mrs. Chau!

À, bà Châu kìa. Bà ấy nói tiếng Pháp giỏi lắm.
Oh, there's Mrs. Chau! She speaks French very well.

I. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tiệm ăn kìa.
There's a restaurant!

Student: Có tiệm ăn ở đằng kia kìa.
There's a restaurant right over there.

1. Nhà giây thép kìa.
There's a post office!
Có nhà giây thép ở đằng kia kìa.
There's a post office right over there.

2. Nhà băng kìa.
There's a bank!
Có nhà băng ở đằng kia kìa.
There's a bank right over there.

3. Ông Hải kìa.
There's Mr. Hai!
Có ông Hải ở đằng kia kìa.
There's Mr. Hai right over there.

4. Thuốc kìa.
There're some cigarettes!
Có thuốc ở đằng kia kìa.
There're some cigarettes right over there.

5. Hộp quẹt kìa.
There're some matches!
Có hộp quẹt ở đằng kia kìa.
There're some matches right over there.

6. Báo kìa.
There's a newspaper!
Có báo ở đằng kia kìa.
There's a newspaper right over there.

7. Tự-điển kìa.
There's a dictionary!
Có tự-điển ở đằng kia kìa.
There's a dictionary right over there.

8. Nhà thương kìa.
There's a hospital!
Có nhà thương ở đằng kia kìa.
There's a hospital right over there.

I.1. Repeat, omitting ở from student's statements.

J. Substitution Drill

1. Hello. How are you?
Chào ông. Ông mạnh giỏi không?

2. Hello. How are you^{W}?
Chào bà. Bà mạnh giỏi không?

3. Hello. How are you^{G}?
Chào cô. Cô mạnh giỏi không?

4. Hello. How are you$^{m\cdot f}$?
Chào anh. Anh mạnh giỏi không?

* 5. Hello. How are you$^{W\cdot f}$?
Chào chị. Chị mạnh giỏi không?

6. Hello. How are you (plural)?
Chào các ông. Các ông mạnh giỏi không?

7. Hello. How are you^{G} (plural)?
Chào các cô. Các cô mạnh giỏi không?

8. Hello. How are you[W] (plural)? Chào <u>các bà</u>. Các bà mạnh giỏi không?
9. Hello. How are you[m.f] (plural)? Chào <u>các anh</u>. Các anh mạnh giỏi không?
10. Hello. How are you[W.f] (plural)? Chào <u>các chị</u>. Các chị mạnh giỏi không?

K. <u>Transformation Drill</u>

EXAMPLE: <u>Tutor</u>: Ông Phương không biết ông ấy.
Mr. Phương doesn't know him.
<u>Student</u>: Ông Phương không biết các ông ấy.
Mr. Phuong doesn't know them[m].

1. Cô ấy nói tiếng Anh giỏi lắm.
She[G] speaks English very well.
Các cô ấy nói tiếng Anh giỏi lắm.
They[G] speak English very well.

2. Ông Smith không hiểu chị ấy.
Mr. Smith doesn't understand her[f].
Ông Smith không hiểu các chị ấy.
Mr. Smith doesn't understand them[W.f].

3. Bà ấy là người Mỹ, phải không?
She's[W] American, isn't she?
Các bà ấy là người Mỹ, phải không?
They[W] are American, aren't they?

4. Anh ấy đến đây hồi nào?
When did he[f] come here?
Các anh ấy đến đây hồi nào?
When did they[m.f.] come here?

5. Cô ấy học ở Sài-gòn.
She[G] studied in Saigon.
Các cô ấy học ở Sài-gòn.
They[G] studied in Saigon.

6. Ông ấy đi phố rồi.
He's gone downtown.
Các ông ấy đi phố rồi.
They've[m] gone downtown.

7. Anh ấy không phải đến sớm.
He[f] doesn't have to come early.
Các anh ấy không phải đến sớm.
They[m.f.] don't have to come early.

8. Mai ông ấy mới trở lại.
He won't be back until tomorrow.
Mai các ông ấy mới trở lại.
They[m] won't be back until tomorrow.

L. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cám ơn ông.
Thank you.
Student: Cám ơn các ông.
Thank you (plural).

1.	Xin lỗi bà. I beg your[W] pardon.	Xin lỗi các bà. I beg your[W] (plural) pardon.
2.	Cô nói tiếng Anh giỏi lắm. You[g] speak English very well.	Các cô nói tiếng Anh giỏi lắm. You girls speak English very well.
3.	Anh đi đâu đó? Where are you[m.f] going?	Các anh đi đâu đó? Where are you fellows going?
4.	Ông Smith không hiểu chị. Mr. Smith doesn't understand you[w.f].	Ông Smith không hiểu các chị. Mr. Smith doesn't understand you women[f].
5.	Chào ông. Ông tên gì? Hello. What's your name?	Chào các ông. Các ông tên gì? Hello (gentlemen). What are your names?
6.	Ông Đoàn thấy cô ở đường Tự-Do. Mr. Doan saw you[g] on Tu-Do Street.	Ông Đoàn thấy các cô ở đường Tự-Do. Mr. Doan saw you girls on Tu-Do Street.
7.	Anh có đồng-hồ không? Do you[f] have a watch?	Các anh có đồng-hồ không? Do you fellows have a watch?

M. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi đợi ở khách-sạn.
I'll wait at the hotel.
Student: Xin ông đợi ở khách-sạn.
Please wait at the hotel.

*1.	Tôi nghe. I'm listening.	Xin ông nghe. Please listen.
2.	Tôi đi lại Sứ-Quán Mỹ. I'm going to the American Embassy.	Xin ông đi lại Sứ-Quán Mỹ. Please go to the American Embassy.
3.	Tôi mua báo. I'm buying a paper.	Xin ông mua báo. Please buy a paper.

4. Mai tôi trở lại.
   I'll come back tomorrow.
   Mai xin ông trở lại.
   Please come back tomorrow.

5. Tôi đợi ở đây.
   I'll wait here.
   Xin ông đợi ở đây.
   Please wait here.

6. Tôi đi lại nhà ga.
   I'm going to the station.
   Xin ông đi lại nhà ga.
   Please go to the station.

7. Tôi nói tiếng Việt.
   I'm speaking Vietnamese.
   Xin ông nói tiếng Việt.
   Please speak Vietnamese.

M.1. Repeat, with student using less polite request forms (a) by omitting xin, and (b) by omitting xin ông.

N. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông biết ông Phương không?
Do you know Mr. Phuong?

Student: Dạ không. Tôi không biết ông ấy.
No. I don't know him.

1. Ông thấy cô Hải không?
   Do you see Miss Hai?
   Dạ không. Tôi không thấy cô ấy.
   No. I don't see her.

2. Ông hiểu chị Đoàn không?
   Do you understand Miss Doan?
   Dạ không. Tôi không hiểu chị ấy.
   No. I don't understand her.

3. Ông biết anh Liên không?
   Do you know Lien?
   Dạ không. Tôi không biết anh ấy.
   No. I don't know him.

4. Ông đợi ông Châu không?
   Are you going to wait for Mr. Chau?
   Da không. Tôi không đợi ông ấy.
   No. I'm not going to wait for him.

5. Ông nghe ông Quang không?
   Do you hear Mr. Quang?
   Dạ không. Tôi không nghe ông ấy.
   No. I don't hear him.

6. Ông hiểu bà Phương không?
   Do you understand Mrs. Phuong?
   Dạ không. Tôi không hiểu bà ấy.
   No. I don't understand her.

7. Ông phải đợi cô Châu không?
   Do you have to wait for Miss Chau?
   Dạ không. Tôi không phải đợi cô ấy.
   No. I don't have to wait for her.

8. Ông thấy anh Đoàn không?
   Do you see Doan?
   Dạ không. Tôi không thấy anh ấy.
   No. I don't see him.

O. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cô Phương kìa.
There's Miss Phuong!
Student: Cô Phương ở đằng kia kìa.
Miss Phuong is right over there.

1. Bà Quang kìa.
There's Mrs. Quang!
Bà Quang ở đằng kia kìa.
Mrs. Quang is right over there.
2. Anh Hải kìa.
There's Hai!
Anh Hải ở đằng kia kìa.
Hai is right over there.
3. Ông Đoàn kìa.
There's Mr. Doan!
Ông Đoàn ở đằng kia kìa.
Mr. Doan is right over there.
4. Chị Châu kìa.
There's Miss Chau!
Chị Châu ở đằng kia kìa.
Miss Chau is right over there.
5. Cô Liên kìa.
There's Miss Lien!
Cô Liên ở đằng kia kìa.
Miss Lien is right over there.
6. Bà Châu kìa.
There's Mrs. Chau!
Bà Châu ở đằng kia kìa.
Mrs. Chau is right over there.
7. Anh Phương kìa.
There's Phuong!
Anh Phương ở đằng kia kìa.
Phuong is right over there.
8. Ông Liên kìa.
There's Mr. Lien!
Ông Liên ở đằng kia kìa.
Mr. Lien is right over there.

O.1. Repeat, omitting ở from the student's statements.

P. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy đến Sài-gòn rồi.
He's already arrived in Saigon.
Student: Ông ấy sắp đến Sài-gòn.
He'll arrive in Saigon soon.

1. Ông Châu lại nhà ga rồi.
Mr. Chau has already gone to the station.
Ông Châu sắp lại nhà ga.
Mr. Chau will go to the station soon.
2. Chị Phương đi chợ rồi.
Miss Phuong has already gone to market.
Chị Phương sắp đi chợ.
Miss Phuong is going to market soon.
3. Bà Liên trở lại rồi.
Mrs. Lien has already come back.
Bà Liên sắp trở lại.
Mrs. Lien will come back soon.

4. Ông Johnson biết rồi.
   Mr. Johnson has already found out.
   Ông Johnson sắp biết.
   Mr. Johnson will find out soon.
5. Ông Đoàn mua tự-điển rồi.
   Mr. Doan has already bought a dictionary.
   Ông Đoàn sắp mua tự-điển.
   Mr. Doan is going to buy a dictionary soon.
6. Cô ấy có đồng-hồ rồi.
   She already has a watch.
   Cô ấy sắp có đồng-hồ.
   She's going to get a watch soon.
7. Ông Jones đến Việt-Nam rồi, phải không?
   Mr. Jones has already arrived in Vietnam, hasn't he?
   Ông Jones sắp đến Việt-Nam, phải không?
   Mr. Jones will arrive in Vietnam soon, won't he?

P.1. Repeat, reversing tutor and student roles.

Q. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy mới trở lại.
He just came back.
Student: Ông ấy sắp trở lại.
He'll come back soon.

1. Ông ấy mới đi lại nhà ga.
   He just went to the station.
   Ông ấy sắp đi lại nhà ga.
   He'll go to the station soon.
2. Ông Hải mới đi phố.
   Mr. Hai just went downtown.
   Ông Hải sắp đi phố.
   Mr. Hai is going downtown soon.
3. Bà ấy mới trở lại.
   She just came back.
   Bà ấy sắp trở lại.
   She'll come back soon.
4. Cô ấy mới đến.
   She just arrived.
   Cô ấy sắp đến.
   She'll arrive soon.
5. Ông Smith mới đi Việt-Nam.
   Mr. Smith just went to Vietnam.
   Ông Smith sắp đi Việt-Nam.
   Mr. Smith is going to Vietnam soon.
6. Anh Châu mới mua đồng-hồ.
   Chau just bought a watch.
   Anh Châu sắp mua đồng-hồ.
   Chau is going to buy a watch soon.
7. Ông ấy mới biết.
   He just found out.
   Ông ấy sắp biết.
   He'll know soon.
8. Chị ấy mới đi mua đồ.
   She just went shopping.
   Chị ấy sắp đi mua đồ.
   She'll go shopping soon.

Q.1. Repeat, reversing tutor and student roles.

R. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy sắp đến.
He'll arrive soon.

Student: Chắc ông ấy sắp đến.
He'll probably arrive soon.

1. Anh ấy sắp trở lại.
He'll be back soon.
Chắc anh ấy sắp trở lại.
He'll probably be back soon.

2. Chị ấy không hiểu.
She doesn't understand.
Chắc chị ấy không hiểu.
She probably doesn't understand.

3. Ông ấy không biết ông Hải.
He doesn't know Mr. Hai.
Chắc ông ấy không biết ông Hải.
He probably doesn't know Mr. Hai.

4. Cô ấy là người Việt.
She is Vietnamese.
Chắc cô ấy là người Việt.
She's probably Vietnamese.

5. Bà ấy không phải là người Mỹ.
She's not American.
Chắc bà ấy không phải là người Mỹ.
She's probably not American.

6. Chừng bốn giờ tôi mới đi.
I'm not going until about 4:00.
Chắc chừng bốn giờ tôi mới đi.
I'm probably not going until about 4:00.

7. Ông ấy chưa biết.
He doesn't know yet.
Chắc ông ấy chưa biết.
He probably doesn't know yet.

8. Cô ấy biết nói tiếng Anh.
She knows how to speak English.
Chắc cô ấy biết nói tiếng Anh.
She probably knows how to speak English.

9. Anh ấy học tiếng Tàu ở Mỹ.
He studied Chinese in America.
Chắc anh ấy học tiếng Tàu ở Mỹ.
He probably studied Chinese in America.

10. Ông Hải chưa thấy.
Mr. Hai hasn't seen [it] yet.
Chắc ông Hải chưa thấy.
Mr. Hai probably hasn't seen [it] yet.

11. Ông ấy phải đi Việt-Nam.
He has to go to Vietnam.
Chắc ông ấy phải đi Việt-Nam.
He probably has to go to Vietnam.

12. Ông ấy biết khách-sạn Majestic ở đâu.
He knows where the Majestic Hotel is.
Chắc ông ấy biết khách-sạn Majestic ở đâu.
He probably knows where the Majestic Hotel is

S. Substitution Drill

1.	I had to go buy gas, so I'm late.	Tôi phải đi mua xăng nên đến trễ.
2.	I had to go to the station, so I'm late.	Tôi phải đi lại nhà ga nên đến trễ.
3.	I had to go to the bank, so I'm late.	Tôi phải đi nhà băng nên đến trễ.
4.	I had to go to the American Embassy, so I'm late.	Tôi phải đi lại Sứ-Quán Mỹ nên đến trễ.
5.	I had to go buy cigarettes, so I'm late.	Tôi phải đi mua thuốc nên đến trễ.
6.	I had to go downtown, so I'm late.	Tôi phải đi phố nên đến trễ.
7.	I had to go to the British Embassy, so I'm late.	Tôi phải đi lại Sứ-Quán Anh nên đến trễ.
8.	I had to go to market, so I'm late.	Tôi phải đi chợ nên đến trễ.
9.	I had to go buy a paper, so I'm late.	Tôi phải đi mua báo nên đến trễ.
10.	I had to go to the Vietnamese Embassy, so I'm late.	Tôi phải đi lại Sứ-Quán Việt-Nam nên đến trễ.

S.1. Repeat, using Picture Plates II (to indicate places gone to) and IV (to indicate things bought) to provide visual cues.

T. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi phải đi mua xăng nên đến trễ.
I had to go buy gas, so I arrived late.
Student: *Tôi không phải đi mua xăng nên đến sớm.
I didn't have to go buy gas, so I arrived early.

1.	Tôi phải đi lại nhà ga nên đến trễ. I had to go to the station, so I arrived late.	Tôi không phải đi lại nhà ga nên đến sớm. I didn't have to go to the station, so I arrived early.
2.	Tôi phải đi nhà băng nên đến trễ. I had to go to the bank, so I arrived late.	Tôi không phải đi nhà băng nên đến sớm. I didn't have to go to the bank, so I arrived early.
3.	Tôi phải đi lại Sứ-Quán Mỹ nên đến trễ. I had to go to the American Embassy, so I arrived late.	Tôi không phải đi lại Sứ-Quán Mỹ nên đến sớm. I didn't have to go to the American Embassy, so I arrived early.
4.	Tôi phải đi mua thuốc nên đến trễ. I had to go buy cigarettes, so I arrived late.	Tôi không phải đi mua thuốc nên đến sớm. I didn't have to go buy cigarettes, so I arrived early.

5. Tôi phải đi phố nên đến trễ.
   I had to go downtown, so I arrived late.

   Tôi không phải đi phố nên đến sớm.
   I didn't have to go downtown, so I arrived early.

6. Tôi phải đi lại Sứ-Quán Anh nên đến trễ.
   I had to go to the British Embassy, so I arrived late.

   Tôi không phải đi lại Sứ-Quán Anh nên đến sớm.
   I didn't have to go to the British Embassy, so I arrived early.

7. Tôi phải đi chợ nên đến trễ.
   I had to go to market, so I arrived late.

   Tôi không phải đi chợ nên đến sớm.
   I didn't have to go to market, so I arrived early.

8. Tôi phải đi mua báo nên đến trễ.
   I had to go and buy a paper, so I arrived late.

   Tôi không phải đi mua báo nên đến sớm.
   I didn't have to go and buy a paper, so I arrived early.

9. Tôi phải đi lại Sứ-Quán Việt-Nam nên đến trễ.
   I had to go to the Vietnamese Embassy, so I arrived late.

   Tôi không phải đi lại Sứ-Quán Việt-Nam nên đến sớm.
   I didn't have to go to the Vietnamese Embassy, so I arrived early.

10. Tôi phải đi mua tự-điển nên đến trễ.
    I had to go buy a dictionary, so I arrived late.

    Tôi không phải đi mua tự-điển nên đến sớm.
    I didn't have to go buy a dictionary, so I arrived early.

T.1. The tutor indicates a place gone to (on Picture Plate II) or a thing bought (on Picture Plate IV), and at the same time nods or shakes his head. The student says accordingly 'I had to (or didn't have to) _____, so I arrived late (or early).

U. Substitution Drill

1. I have to go to the American Embassy, so I won't be back until about 4:00.

   Tôi phải đi lại Sứ-Quán Mỹ nên chừng bốn giờ tôi mới trở lại.

2. I have to go downtown, so I won't be back until about 11:00.

   Tôi phải đi phố nên chừng mười một giờ tôi mới trở lại.

3. I have to go and buy books, so I won't be back until about 5:00.

   Tôi phải đi mua sách nên chừng năm giờ tôi mới trở lại.

4. I have to go to the station, so I won't be back until about 6:00.

   Tôi phải lại nhà ga nên chừng sáu giờ tôi mới trở lại.

5. I have to go buy gas, so I won't be back until about 12:00.
Tôi phải đi mua xăng nên chừng mười hai giờ tôi mới trở lại.

6. I have to go to market, so I won't be back until about 3:00.
Tôi phải đi chợ nên chừng ba giờ tôi mới trở lại.

7. I have to go to the Gia-Long School, so I won't be back until about 1:00.
Tôi phải đi lại trường Gia-Long nên chừng một giờ tôi mới trở lại.

8. I have to go to the hospital, so I won't be back until about 2:00.
Tôi phải đi nhà thương nên chừng hai giờ tôi mới trở lại.

U.1. The tutor indicates a place on Picture Plate II and a time on the model clock; the student says 'I have to go to (place) so I won't be back until (time).

V. Combination Drill (Use nên 'so' or 'therefore' to combine the tutor's two sentences into one sentence)

1. Tôi không có tiền. Tôi không đi phố.
I don't have any money. I'm not going downtown.
Tôi không có tiền nên tôi không đi phố.
I don't have any money so I'm not going downtown.

2. Ông ấy không có báo. Ông ấy không biết.
He doesn't have a paper. He doesn't know.
Ông ấy không có báo nên ông ấy không biết.
He doesn't have a paper so he doesn't know.

3. Cô ấy nói tiếng Bắc. Tôi không hiểu.
She speaks Northern [Vietnamese]. I don't understand.
Cô ấy nói tiếng Bắc nên tôi không hiểu.
She speaks Northern [Vietnamese] so I don't understand.

4. Tôi sắp đi Việt-Nam. Tôi phải học tiếng Việt.
I'm going to Vietnam soon. I have to study Vietnamese.
Tôi sắp đi Việt-Nam nên tôi phải học tiếng Việt.
I'm going to Vietnam soon, so I have to study Vietnamese.

5. Bà ấy chưa đi nhà băng. Bà ấy chưa có tiền.
She hasn't gone to the bank yet. She doesn't have any money yet.
Bà ấy chưa đi nhà băng nên bà ấy chưa có tiền.
She hasn't gone to the bank yet so she doesn't have any money yet.

6. Chị ấy không có đồng-hồ. Chị ấy đến trễ.
She doesn't have a watch. She arrived late.
Chị ấy không có đồng-hồ nên chị ấy đến trễ.
She doesn't have a watch so she arrived late.

7. Tôi chưa thấy. Tôi không biết.
I haven't seen it yet. I don't know.
Tôi chưa thấy nên tôi không biết.
I haven't seen it yet so I don't know.

W. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy phải đi mua xăng nên ông ấy đến trễ.
He has to go and buy gas so he'll arrive late.
Student: Ông ấy đến trễ tại ông ấy phải đi mua xăng.
He'll arrive late because he has to go and buy gas.

1. Ông ấy không có báo nên ông ấy không biết.
He doesn't have a paper so he doesn't know.
Ông ấy không biết tại ông ấy không có báo.
He doesn't know because he doesn't have a paper.

2. Bà ấy chưa đi nhà băng nên bà ấy chưa có tiền.
She hasn't gone to the bank yet so she doesn't have any money yet.
Bà ấy chưa có tiền tại bà ấy chưa đi nhà băng.
She doesn't have any money yet because she hasn't gone to the bank yet.

3. Chị ấy nói tiếng Huế nên tôi không hiểu.
She speaks Hue dialect so I don't understand.
Tôi không hiểu tại chị ấy nói tiếng Huế.
I don't understand because she speaks Hue dialect.

4. Tôi sắp đi Việt-Nam nên tôi phải học tiếng Việt.
I'm going to Vietnam soon so I have to study Vietnamese.
Tôi phải học tiếng Việt tại tôi sắp đi Việt-Nam.
I have to study Vietnamese because I'm going to Vietnam soon.

5. Anh ấy chưa nghe nên anh ấy không biết.
He hasn't heard [it] yet so he doesn't know.
Anh ấy không biết tại anh ấy chưa nghe.
He doesn't know because he hasn't heard [it] yet.

6. Cô ấy không có đồng-hồ nên cô ấy đến trễ.
She doesn't have a watch so she arrived late.
Cô ấy đến trễ tại cô ấy không có đồng hồ.
She arrived late because she doesn't have a watch.

7. Anh ấy không biết ông đi đâu nên anh ấy đợi ông ở nhà ga.
He didn't know where you went so he waited for you at the station.
Anh ấy đợi ông ở nhà ga tại anh ấy không biết ông đi đâu.
He waited for you at the station because he didn't know where you went.

X. Combination Drill (Combine the tutor's two sentences into one sentence, using either nên 'so' or tại 'because', whichever is more appropriate.)

1. Tôi không biết cô Liên. Cô ấy mới đến.
I don't know Miss Lien. She just arrived.
Tôi không biết cô Liên tại cô ấy mới đến.
I don't know Miss Lien because she just arrived.

2. Anh ấy không có đồng-hồ. Anh ấy đến trễ.
   He doesn't have a watch. He arrived late.

   Anh ấy không có đồng-hồ nên anh ấy đến trễ.
   He doesn't have a watch so he arrived late.

3. Tôi không đi mua thuốc. Tôi có thuốc rồi.
   I'm not going to buy cigarettes. I already have cigarettes.

   Tôi không đi mua thuốc tại tôi có thuốc rồi.
   I'm not going to buy cigarettes because I already have cigarettes.

4. Ông ấy nói tiếng Việt giỏi lắm. Ông ấy học lâu lắm.
   He speaks Vietnamese very well. He studied for a long time.

   Ông ấy nói tiếng Việt giỏi lắm tại ông ấy học lâu lắm.
   He speaks Vietnamese very well because he studied for a long time.

5. Chị ấy biết nói tiếng Tàu. Chị ấy hiểu.
   She speaks Chinese. She understands.

   Chị ấy biết nói tiếng Tàu nên chị ấy hiểu.
   She speaks Chinese so she understands.

6. Tôi phải đi Sài-gòn. Tôi học tiếng Sài-gòn.
   I have to go to Saigon. I'm studying Saigonese.

   Tôi phải đi Sài-gòn nên tôi học tiếng Sài-gòn.
   I have to go to Saigon so I'm studying Saigonese.

7. Ông ấy không hiểu. Ông ấy không biết nói tiếng Bắc.
   He doesn't understand. He doesn't know how to speak Northern [Vietnamese].

   Ông ấy không hiểu tại ông ấy không biết nói tiếng Bắc.
   He doesn't understand because he doesn't know how to speak Northern [Vietnamese].

8. Anh ấy đến trễ. Anh ấy còn phải đi lại nhà ga nữa.
   He's arriving late. He has to go to the station too.

   Anh ấy đến trễ tại anh ấy còn phải đi lại nhà ga nữa.
   He's arriving late because he has to go to the station too.

Y. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông học tiếng Việt ở Sài-gòn, phải không?
You studied Vietnamese in Saigon, didn't you?

Student: Dạ không. Tôi học ở đây.
No. I studied here.

1. Ông mua ở Huế, phải không?
   You bought [it] in Hue, didn't you?

   Dạ không. Tôi mua ở đây.
   No. I bought [it] here.

2. Ông đợi ở khách-sạn Majestic, phải không?
   You waited at the Majestic Hotel, didn't you?

   Dạ không. Tôi đợi ở đây.
   No. I waited here.

3. Ông nghe ở Sài-gòn, phải không?
   You heard [it] in Saigon, didn't you?

   Dạ không. Tôi nghe ở đây.
   No. I heard [it] here.

4. Ông thấy ở đường Tự-Do, phải không?
   You saw [it] on Tu-Do Street, didn't you?
   Dạ không. Tôi thấy ở đây.
   No. I saw [it] here.

5. Ông học tiếng Pháp ở Nửu-Ước, phải không?
   You studied French in New York, didn't you?
   Dạ không. Tôi học ở đây.
   No. I studied [it] here.

6. Ông đợi ở nhà ga, phải không?
   You waited at the station, didn't you?
   Dạ không. Tôi đợi ở đây.
   No. I waited here.

7. Ông mua báo ở khách-sạn, phải không?
   You bought the newspapers at the hotel, didn't you?
   Dạ không. Tôi mua ở đây.
   No. I bought [them] here.

8. Ông thấy ở Đà-Nẵng, phải không?
   You saw [it] in Da-Nang, didn't you?
   Dạ không. Tôi thấy ở đây.
   No. I saw [it] here.

SUPPLEMENT

1. Ông Châu: Xin lỗi ông. Anh Phương đến chưa?
   Ông Hải: Dạ chưa.
   Ông Châu: Chừng nào anh ấy đến?
   Ông Hải: Dạ chừng bốn giờ mười lăm anh ấy mới đến.
   Ông Châu: Sao trễ vậy?
   Ông Hải: Tại anh ấy còn phải đi lại Sứ-Quán Mỹ nữa.
   Ông Châu: Vậy à? Cám ơn ông.
   Ông Hải: Dạ không có gì.

2. Ông Hải: Chị Phương. Chị biết anh Đoàn ở đâu không?
   Chị Phương: Dạ anh ấy đi mua báo rồi.
   Ông Hải: Anh ấy đi mua gì?
   Chị Phương: Dạ mua báo.
   Ông Hải: Vậy à? Anh ấy đi mua báo ở đâu?
   Chị Phương: Dạ ở đường Tự-Do.
   Ông Hải: Sao anh ấy phải đi xa vậy? Sao anh ấy không mua ở trước mặt nhà băng?

Chị Phương: Dạ tôi không biết.
Ông Hải: Bây giờ chín giờ chưa?
Chị Phương: Dạ chưa. Dạ mới chín giờ thiếu mười.
Ông Hải: Chín giờ tôi phải đi. Anh ấy biết không?
Chị Phương: Dạ anh ấy biết.
Ông Hải: Sao bây giờ anh ấy chưa trở lại?
Chị Phương: Dạ chắc tại anh ấy còn phải đi mua xăng nữa.
Ông Hải: Vậy à? Cám ơn chị.

3. Ông Phương: Xin lỗi bà. Cô Liên ở đâu?
Bà Đoàn: Dạ cô Liên đi phố rồi.
Ông Phương: Chừng nào cô ấy trở lại?
Bà Đoàn: Dạ chắc chừng sáu giờ cô ấy mới trở lại.
Ông Phương: Sao cô ấy đi lâu vậy?
Bà Đoàn: Dạ tại bốn giờ rưỡi cô ấy mới đi.
Ông Phương: Vậy à? Cô ấy đi mua gì vậy?
Bà Đoàn: Dạ tôi không biết. Chắc cô ấy đi mua sách.

4. Bà Phương: Chào các ông.
Ông Jones: Chào bà.
Ông Smith: Chào bà. Bà mạnh giỏi không.
Bà Phương: Dạ mạnh. Cám ơn ông. Các ông đi đâu đó?
Ông Jones: Dạ tôi đi lại Sứ-Quán Mỹ. Còn ông Smith đi lại nhà giây thép.
Bà Phương: Các ông biết ông Hải không?
Ông Jones: Dạ tôi không biết.
Ông Smith: Dạ tôi biết ông ấy. Ông ấy nói tiếng Anh giỏi lắm.
Bà Phương: Dạ phải. Ông ấy học tiếng Anh ở Mỹ.
Ông Smith: Ông ấy đi Mỹ hồi nào?

Bà Phương: Ông ấy đi Mỹ năm ngoái.
Ông Jones: Vậy à? Ông ấy trở lại hồi nào?
Bà Phương: Dạ ông ấy mới trở lại tuần trước. --- Xin lỗi các ông , bây giờ mấy giờ rồi?
Ông Smith: Tôi không có đồng-hồ.
Ông Jones: Dạ tôi có đồng-hồ. Dạ bây giờ mười một giờ bốn mươi lăm rồi.
Bà Phương: Chà, trễ rồi! Tôi phải đi.
Ông Smith: Bà đi đâu vậy?
Bà Phương: Dạ tôi phải đi lại nhà ga. Chào các ông.
Ông Jones, Ông Smith: Chào bà.

5. Ông Phương: Xin lỗi các cô. Ông Đoàn ở đâu?
Cô Liên: Dạ tôi không biết. Chắc ông ấy chưa đến.
Cô Hải: Dạ không. Ông ấy đến rồi.
Ông Phương: Chắc ông ấy đi lại Sứ-Quán Mỹ rồi, phải không?
Cô Hải: Dạ phải. Ông ấy đi lại Sứ-Quán Mỹ rồi.
Ông Phương: Cô biết chừng nào ông ấy trở lai không?
Cô Hải: Dạ chừng mười một giờ ông ấy trở lại.
Ông Phương: Cám ơn cô.
Cô Hải: Dạ không có gì.
Ông Phương: Chào các cô.
Cô Liên, Cô Hải: Chào ông.

English Equivalents:

1. At the office.

Mr. Chau: Excuse me. Has Phuong come yet?
Mr. Hai: Not yet.
Mr. Chau: When is he coming?
Mr. Hai: He won't get here until about 4:15.
Mr. Chau: How come so late?

Mr. Hai: Because he had to go to the American Embassy, also.
Mr. Chau: Oh, really? Thank you.
Mr. Hai: You're welcome.

2. At the office.

Mr. Hai: Miss^{f} Phuong. Do you$^{w.f}$ know where Doan is?
Miss Phuong: He has gone to buy a paper (already).
Mr. Hai: He went to buy what?
Miss Phuong: To buy a paper.
Mr. Hai: Oh. Where did he go to buy a paper?
Miss Phuong: On Tu-Do Street.
Mr. Hai: How come he has to go so far? How come he doesn't buy [one] across from the bank?
Miss Phuong: I don't know.
Mr. Hai: Is it 9 o'clock yet?
Miss Phuong: Not yet. It's just 10 to 9.
Mr. Hai: I must leave at 9 o'clock. Does he know?
Miss Phuong: He knows.
Mr. Hai: How come he isn't (yet) back by now?
Miss Phuong: Probably because he had to go and buy gas, too.
Mr. Hai: Oh. Thanks.

3. At school.

Mr. Phuong: Excuse me. Where is Miss Lien?
Mrs. Doan: Miss Lien has (already) gone downtown.
Mr. Phuong: When will she return?
Mrs. Doan: She probably won't be back until about 6:00.
Mr. Phuong: How come she'll be gone so long?
Mrs. Doan: Because she didn't leave (lit. go) until half-past four.
Mr. Phuong: Oh, really? What did she go to buy (like that)?
Mrs. Doan: I don't know. She probably went to buy books.

4. On the street.

Mrs. Phuong: Hello (gentlemen.)
Mr. Jones: Hello (you^{w}).
Mr. Smith: Hello (you^{w}). How are you^{w}?
Mrs. Phuong: Fine, thank you. Where are you gentlemen going?
Mr. Jones: I'm going to the American Embassy. And Mr. Smith is going to the post office.

Mrs. Phuong: Do you gentlemen know Mr. Hai?
Mr. Jones: I don't know [him].
Mr. Smith: I know him. He speaks English very well.
Mrs. Phuong: Yes. He studied English in America.
Mr. Smith: When did he go to America?
Mrs. Phuong: He went to America last year.
Mr. Jones: Oh, really? When did he come back?
Mrs. Phuong: He just came back last week. --- Excuse me (gentlemen), what time is it now?
Mr. Smith: I don't have a watch.
Mr. Jones: I have a watch. It's (now) 11:45 (already).
Mrs. Phuong: Oh, it's late (already). I must go.
Mr. Smith: Where are you[W] going (like that)?
Mrs. Phuong: I must go to the railroad station. Goodbye (gentlemen).
Mr. Jones, Mr. Smith: Goodbye (you[W]).

5. At the office.

Mr. Phuong: Excuse me, (young ladies). Where is Mr. Doan?
Miss Lien: I don't know. He probably hasn't arrived yet.
Miss Hai: No. He's been here already.
Mr. Phuong: He's probably gone to the American Embassy already, hasn't he?
Miss Hai: Yes. He's (already) gone to the American Embassy.
Mr. Phuong: Do you[G] know when he will be back?
Miss Hai: He'll be back about 11:00.
Mr. Phuong: Thank you[G].
Miss Hai: You're welcome.
Mr. Phuong: Goodbye, (young ladies).
Miss Lien, Miss Hai: Goodbye.

EXERCISES

Conduct the following conversations in Vietnamese.

1. Mr. Hai goes to Mr. Doan's office in the morning.
   a. He greets the secretary and asks if Mr. Doan has arrived yet.
   b. The secretary answers that Mr. Doan had to go to the British Embassy and therefore will not arrive until about 10:30.
   c. Mr. Hai then asks about Mr. Phuong.
   d. The secretary answers that he had to go to the British Embassy, too.
   e. Mr. Hai says that he'll come back about 10:30.

2. Mr. Lien talks to his friend, Mr. Chau, in the office.

   a. Mr. Lien asks if Mr. Chau has gone to the American Embassy yet.
   b. Mr. Chau says no, that he had to go to the French Embassy so he isn't going to the American Embassy until about 2:30.
   c. Mr. Lien says that that is fine, because he has to go to the American Embassy at about 2:30, too.
   d. Mr. Chau asks if Mr. Hai is going, too.
   e. Mr. Lien says no, that Mr. Hai probably will not go.

3. Mr. Doan and Mr. Hai are talking together at a party.

   a. Mr. Doan asks Mr. Hai if that is Miss Smith.
   b. Mr. Hai replies that that is Mrs. Jones.
   c. Mr. Doan says that he doesn't know her.
   d. Mr. Hai says that Mrs. Jones just arrived in Vietnam last week, and that she is studying Vietnamese at the American Embassy.
   e. Mr. Doan asks if it is 9:00 yet.
   f. Mr. Hai answers that it is already 9:40.
   g. Mr. Doan expresses surprise and says that he must go.

4. Mr. Smith is talking to his assistant, Mr. Phuong, at the office.

   a. Smith tells Phuong that he is going to the American Embassy and asks him to wait here
   b. Phuong asks him about what time he will be back.
   c. Smith says that he has to go to the British Embassy too, so he probably won't be back until about 11:30.